

Số: 13.08A/CNPM

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2024

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ (MCK: PMW) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC bán niên soát xét năm 2024** theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ Từ chối cho ý kiến)?

- Có  Không

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán:

- Có  Không

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có  Không

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

- Có  Không

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

- Có  Không

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?



Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.pmw.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Tân Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

---

Tháng 8 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Điền	Thành viên
Ông Phạm Tấn Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Đặng Hồng Đăng	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Phạm Tấn Luận	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Giám đốc

##### Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Châu Thị Thúy Anh	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đinh Chí Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Phạm Tấn Luận – Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

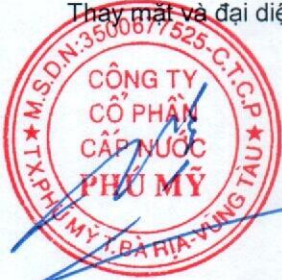
Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Tấn Luận**

**Giám đốc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 081201/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 08 năm 2023.

Ngoài ra, Công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 11 tháng 03 năm 2024.



**Nguyễn Như Phương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2021-2023-072-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.734.627.841</b>	<b>91.587.541.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>54.016.023.334</b>	<b>9.329.590.931</b>
1. Tiền	111		6.016.023.334	6.329.590.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.617.815.295</b>	<b>41.718.202.791</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48.452.143.456	36.214.972.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.052.252.533	5.184.651.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.113.419.306	318.578.535
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>25.544.322.896</b>	<b>7.441.556.438</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.544.322.896	7.441.556.438
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.556.466.316</b>	<b>3.098.191.446</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.556.466.316	3.098.191.446
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>566.101.879.068</b>	<b>567.845.358.209</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>401.551.818.151</b>	<b>407.904.637.835</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	400.624.943.193	406.821.512.873
- Nguyên giá	222		658.721.306.354	643.363.215.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.096.363.161)	(236.541.702.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	926.874.958	1.083.124.962
- Nguyên giá	228		2.471.198.176	2.471.198.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.544.323.218)	(1.388.073.214)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.521.151.646</b>	<b>48.027.018.316</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	50.521.151.646	48.027.018.316
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>102.578.525.900</b>	<b>102.578.525.900</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	102.578.525.900	102.578.525.900
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.450.383.371</b>	<b>9.335.176.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.450.383.371	9.335.176.158
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>706.836.506.909</b>	<b>659.432.899.815</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.070.635.861</b>	<b>74.289.655.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.070.635.861</b>	<b>74.289.655.124</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.000.791.624	15.850.918.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.543.650	11.458.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.681.755.680	2.970.818.270
4. Phải trả người lao động	314		3.884.430.213	3.946.686.022
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	385.977.756	770.929.885
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		107.612.957	113.701.293
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.594.300.640	43.067.452.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.390.223.341	7.557.690.067
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>632.765.871.048</b>	<b>585.143.244.691</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>632.765.871.048</b>	<b>585.143.244.691</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.998.320.000	499.998.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.998.320.000	499.998.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.029.950.000	32.029.950.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.542.802.610	15.542.802.610
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.194.798.438	37.572.172.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.572.172.081	15.167.108.568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.622.626.357	22.405.063.513
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>706.836.506.909</b>	<b>659.432.899.815</b>

Trần Tố Liên  
Người lập biểu

Vũ Thị Như Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Tấn Luận  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189.438.620.362	166.251.368.163
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	189.438.620.362	166.251.368.163
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	122.812.099.539	113.182.742.782
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.626.520.823	53.068.625.381
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.881.501.528	954.227.422
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	657.644.496	267.726.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		657.644.496	267.726.184
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.048.083.816	5.557.301.690
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.608.586.081	12.562.780.859
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.193.707.958	35.635.044.070
10. Thu nhập khác	31		339.972.539	4.152.845.329
11. Chi phí khác	32		217.000.000	955.189.126
12. Lợi nhuận khác	40		122.972.539	3.197.656.203
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.316.680.497	38.832.700.273
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.694.054.140	4.478.588.536
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.622.626.357	34.354.111.737
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	952	655
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	952	655



Trần Tố Liên  
Người lập biểu



Vũ Thị Như Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Tấn Luận  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	57.316.680.497	38.832.700.273
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.710.910.450	20.059.569.577
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.881.501.528)	(954.227.422)
Chi phí lãi vay	06	657.644.496	267.726.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.803.733.915	58.205.768.612
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(16.357.887.374)	8.647.347.563
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(18.102.766.458)	(7.791.093.975)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.636.105.547	15.064.344.216
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.115.207.213)	(675.299.495)
Tiền lãi vay đã trả	14	(646.161.170)	(267.726.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.940.756.972)	(4.001.718.095)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.167.466.726)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.109.593.549	69.181.622.642
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.800.549.020)	(27.675.181.755)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.850.539.884	607.329.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.049.990.864	(57.067.851.866)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	44.800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	78.951.217.430	12.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.424.369.440)	(51.910.393.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.473.152.010)	4.889.606.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.686.432.403	17.003.377.326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.329.590.931	52.266.074.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.016.023.334	69.269.451.955

Trần Tố Liên  
Người lập biểu

Vũ Thị Như Trang  
Kế toán trưởng



Phạm Tấn Luận  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 15 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là: 499.998.320.000 đồng (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Kinh doanh các vật tư, trang thiết bị về ngành nước); và
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 66 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp trong vòng 15 năm.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty xác định đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg, Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	103.930.293	554.684.372
Tiền gửi ngân hàng	5.912.093.041	5.774.906.559
Các khoản tương đương tiền (*)	48.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.016.023.334</b>	<b>9.329.590.931</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ, lãi suất 1,6%/năm.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa	27.984.711.352	15.419.918.783
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	5.946.859.399	5.828.673.743
Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ	5.666.283.689	6.210.151.007
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.854.289.016	8.756.229.427
<b>Cộng</b>	<b>48.452.143.456</b>	<b>36.214.972.960</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
XN Xây lắp - CN Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	2.557.176.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại DV Kỹ thuật D&B	1.906.973.200	1.504.800.000
Công ty TNHH TM - DV - Đầu tư xây dựng Tuấn Phát	1.518.441.224	-
Các nhà cung cấp khác	3.069.662.109	3.679.851.296
<b>Cộng</b>	<b>9.052.252.533</b>	<b>5.184.651.296</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.557.176.000</b>	<b>-</b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	144.789.040	113.827.396
Tạm ứng	749.365.250	-
BHXH phải thu lại nhân viên	61.887.000	56.458.500
Phải thu khác	157.378.016	148.292.639
<b>Cộng</b>	<b>1.113.419.306</b>	<b>318.578.535</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.544.322.896	-	7.441.556.438	-
<b>Cộng</b>	<b>25.544.322.896</b>	<b>-</b>	<b>7.441.556.438</b>	<b>-</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	180.000.000	2.291.198.176	2.471.198.176
Số dư cuối kỳ	180.000.000	2.291.198.176	2.471.198.176
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	73.000.000	1.315.073.214	1.388.073.214
Khấu hao trong kỳ	6.000.000	150.250.004	156.250.004
Số dư cuối kỳ	79.000.000	1.465.323.218	1.544.323.218
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	107.000.000	976.124.962	1.083.124.962
Tại ngày cuối kỳ	101.000.000	825.874.958	926.874.958

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 783.698.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 708.698.176 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>									
Số dư đầu kỳ	62.032.822.571	35.287.343.760	532.691.559.622	13.351.489.635	643.363.215.588				
Mua trong kỳ	-	40.000.000	-	528.398.000	568.398.000				
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.794.707.673	-	11.994.985.093	-	14.789.692.766				
Số dư cuối kỳ	64.827.530.244	35.327.343.760	544.686.544.715	13.879.887.635	658.721.306.354				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Số dư đầu kỳ	28.399.661.929	19.375.082.882	183.340.914.326	5.426.043.578	236.541.702.715				
Khấu hao trong kỳ	1.678.108.361	1.397.511.811	17.830.093.187	648.947.087	21.554.660.446				
Số dư cuối kỳ	30.077.770.290	20.772.594.693	201.171.007.513	6.074.990.665	258.096.363.161				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày đầu kỳ	33.633.160.642	15.912.260.878	349.350.645.296	7.925.446.057	406.821.512.873				
Tại ngày cuối kỳ	34.749.759.954	14.554.749.067	343.515.537.202	7.804.896.970	400.624.943.193				

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 44.532.880.404 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 43.414.563.968 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng các công trình tuyến ống	50.434.287.483	47.991.829.229
Sửa chữa các hệ thống tuyến ống	86.864.163	35.189.087
<b>Cộng</b>	<b>50.521.151.646</b>	<b>48.027.018.316</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sản xuất	1.130.261.904	1.216.226.190
Chi phí sửa chữa	2.269.391.654	2.613.462.397
Tuyến ống dịch vụ	1.711.217.503	1.578.610.806
Thiết bị quản lý	456.100.328	611.221.631
Công cụ dụng cụ quản lý	1.106.707.657	896.927.882
Chi phí lắp mới đồng hồ	1.189.357.716	921.754.146
Chi phí thay bảo hành đồng hồ	3.587.346.609	1.496.973.106
<b>Cộng</b>	<b>11.450.383.371</b>	<b>9.335.176.158</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**

Số 02 Đường Độc Lập, KP Tân Ngọc,

Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ				
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (i)	11.343.750	19,73%	82.500.000.000 (*)	(*)	11.343.750	CP	82.500.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	4.560.638	5,07%	20.078.525.900	-	4.560.638	CP	20.078.525.900
<b>Cộng</b>			<b>102.578.525.900</b>	<b>-</b>	<b>102.578.525.900</b>		<b>-</b>

(i) Ông Nguyễn Lương Điền - Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

(ii) Ông Đinh Chí Đức - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết nhỏ hơn 20% nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức, nên Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn là Công ty liên kết của Công ty.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	13.688.309.250	13.688.309.250	14.197.355.550	14.197.355.550
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bình Minh Việt	5.038.362.000	5.038.362.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.274.120.374	3.274.120.374	1.653.563.327	1.653.563.327
<b>Cộng</b>	<b>22.000.791.624</b>	<b>22.000.791.624</b>	<b>15.850.918.877</b>	<b>15.850.918.877</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)</b>	<b>13.688.309.250</b>	<b>13.688.309.250</b>	<b>14.197.355.550</b>	<b>14.197.355.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	-		9.507.382.337		9.507.382.337		-	
Thuế TNDN phải nộp Nhà nước	1.837.904.881		4.694.054.140		3.940.756.972		2.591.202.049	
Thuế TNCN phải nộp Nhà nước	410.362.285		1.721.333.334		1.822.865.770		308.829.849	
Thuế tài nguyên phải nộp Nhà nước	249.886.800		1.400.051.564		1.419.402.914		230.535.450	
Thuế BVMT phải nộp Nhà nước	472.664.304		3.304.533.078		3.226.009.050		551.188.332	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	-		3.000.000		3.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>2.970.818.270</b>		<b>20.630.354.453</b>		<b>19.919.417.043</b>		<b>3.681.755.680</b>	

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo vệ môi trường	78.761.020	80.715.336
Trích trước chi phí lãi vay	42.910.914	31.427.588
Trích trước chi phí tiền điện	253.527.018	272.876.757
Trích trước chi phí phải trả khác	10.778.804	385.910.204
<b>Cộng</b>	<b>385.977.756</b>	<b>770.929.885</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	43.067.452.650	43.067.452.650	63.482.907.230	83.424.369.440	23.125.990.440	23.125.990.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ (ii)	-	-	15.468.310.200	-	15.468.310.200	15.468.310.200
<b>Cộng</b>	<b>43.067.452.650</b>	<b>43.067.452.650</b>	<b>78.951.217.430</b>	<b>83.424.369.440</b>	<b>38.594.300.640</b>	<b>38.594.300.640</b>

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HDCVHM/PMWA ngày 22 tháng 02 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/611439/HĐTD ngày 14 tháng 06 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 35 tỷ đồng, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 15 tháng 05 năm 2025. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>469.998.320.000</b>	<b>17.229.950.000</b>	<b>12.623.993.610</b>	<b>75.166.906.968</b>	<b>575.019.170.578</b>				
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	15.000.000.000	-	-	45.000.000.000				
Lãi trong năm	-	-	-	-	96.998.906.821				
Chia cổ tức còn lại năm 2022	-	-	-	-	(59.999.798.400)				
Tạm chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(59.999.798.400)				
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.918.809.000	(2.918.809.000)	-				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.675.235.908)	(11.675.235.908)				
Giảm khác	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)				
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>499.998.320.000</b>	<b>32.029.950.000</b>	<b>15.542.802.610</b>	<b>37.572.172.081</b>	<b>585.143.244.691</b>				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	52.622.626.357				
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)				
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>499.998.320.000</b>	<b>32.029.950.000</b>	<b>15.542.802.610</b>	<b>85.194.798.438</b>	<b>632.765.871.048</b>				

(i) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong 06 tháng đầu năm 2024 là 5 tỷ đồng, tỷ lệ trích này không vượt tỷ lệ trích theo kế hoạch của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 05 tháng 04 năm 2024, cụ thể kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển tương ứng 3% lợi nhuận sau thuế.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng 12% lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức với số tiền tối thiểu 15% vốn điều lệ.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	40,48%	202.377.190.000	40,48%	202.377.190.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	16,69%	83.460.640.000	16,69%	83.460.640.000
Các cổ đông khác	42,83%	214.160.490.000	42,83%	214.160.490.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>499.998.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>499.998.320.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.999.832	49.999.832
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	49.999.832	49.999.832
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.999.832	49.999.832
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.832	49.999.832
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.999.832	49.999.832
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Doanh thu từ hoạt động thi công lắp đặt, cung cấp vật tư ngành nước chiếm tỷ trọng nhỏ (xem chi tiết tại thuyết minh số VI.1 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong địa bản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>189.438.620.362</b>	<b>166.251.368.163</b>
Doanh thu thành phẩm nước	189.170.190.136	165.898.237.570
Doanh thu thi công lắp đặt	252.304.726	335.113.593
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	16.125.500	18.017.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>189.438.620.362</b>	<b>166.251.368.163</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm nước	122.528.354.850	112.809.333.541
Giá vốn thi công lắp đặt	267.263.694	331.248.311
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	16.480.995	42.160.930
<b>Cộng</b>	<b>122.812.099.539</b>	<b>113.182.742.782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	537.751.528	954.227.422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.343.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.881.501.528</b>	<b>954.227.422</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	657.644.496	267.726.184
<b>Cộng</b>	<b>657.644.496</b>	<b>267.726.184</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.090.047.926	2.649.794.006
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	659.473.592	105.946.115
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	496.426.400	684.280.931
Chi phí bảo trì, sửa chữa, di dời	1.334.143.094	1.475.219.920
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	798.042.952	6.036.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.657.801	502.144.313
Chi phí bằng tiền khác	301.292.051	133.880.053
<b>Cộng</b>	<b>7.048.083.816</b>	<b>5.557.301.690</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	8.411.171.109	7.820.985.765
Chi phí vật liệu quản lý	109.617.900	102.812.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	336.485.933	391.914.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.491.872	630.347.752
Thuế, phí, lệ phí	48.249.002	61.265.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.747.969.536	2.266.400.294
Chi phí khác bằng tiền	1.248.600.729	1.289.054.427
<b>Cộng</b>	<b>13.608.586.081</b>	<b>12.562.780.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>57.316.680.497</b>	<b>38.832.700.273</b>
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ bán nước sạch	45.356.790.925	35.192.743.950
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	11.959.889.572	3.639.956.323
Các khoản điều chỉnh tăng	324.615.791	1.156.614.381
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	211.207.360	217.207.360
- Tiền phạt VPHC, truy thu thuế	3.500.000	666.202.636
- Chi phí không được trừ khác	109.908.431	273.204.385
Các khoản điều chỉnh giảm	11.343.750.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận từ Công ty con, Công ty liên kết	11.343.750.000	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>46.297.546.288</b>	<b>39.989.314.654</b>
Thu nhập tính thuế từ bán nước sạch	45.654.551.176	35.192.743.950
Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác	642.995.112	4.796.570.704
<b>Thuế suất</b>		
Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động thông thường khác	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.694.054.140</b>	<b>4.478.588.536</b>

**8. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.622.626.357	34.354.111.737
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(5.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>47.622.626.357</b>	<b>31.354.111.737</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.999.832	47.878.285
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>952</b>	<b>655</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.031.977.734	89.303.302.370
Chi phí nhân công	15.754.904.765	13.947.066.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.710.910.450	20.074.696.850
Thuế, phí, lệ phí	48.249.002	61.265.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.372.834.705	4.479.359.562
Chi phí khác bằng tiền	1.549.892.780	3.228.978.051
<b>Cộng</b>	<b>143.468.769.436</b>	<b>131.094.668.889</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông lớn đồng thời là Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>	<b>87.134.845.000</b>	<b>98.054.520.569</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	87.134.845.000	92.604.784.569
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.449.736.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>11.343.750.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	11.343.750.000	-
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>-</b>	<b>10.015.276.800</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	-	10.015.276.800

*Số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2.557.176.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	2.557.176.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>13.688.309.250</b>	<b>14.197.355.550</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	13.688.309.250	14.197.355.550

*Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:*

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thu nhập</u>	
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch HĐQT	280.000.000	260.000.000
Ông Nguyễn Lương Điền	Thành viên HĐQT	230.000.000	210.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Ông Đặng Hồng Đăng	Thành viên HĐQT	684.438.900	674.976.000
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên HĐQT	648.831.922	607.790.000
Ông Lê Minh Đức	Trưởng BKS	190.000.000	210.000.000
Bà Đinh Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS	170.000.000	170.000.000
Bà Châu Thị Thúy Anh	Thành viên BKS	552.287.800	202.000.000
Ông Phạm Tấn Luận	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	888.282.800	861.685.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	825.857.300	815.906.000
Bà Vũ Thị Như Trang	Kế toán trưởng kiêm Người PTQT	608.855.200	634.604.000
<b>Cộng</b>		<b>5.288.553.922</b>	<b>4.856.961.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký hợp đồng với Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng thuê đất số 87/HĐTĐ ngày 21 tháng 11 năm 2007 tại xã Mỹ Xuân, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành để sử dụng vào mục đích đầu tư nhà máy xử lý nước và trạm bơm giếng trong 50 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2005. Diện tích khu đất thuê là 5.858 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, đất thuê thuộc đất xây dựng công trình cấp nước nên được miễn tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê.

**3. KIỆN TỤNG, TRANH CHẤP PHÁP LÝ**

Trong năm 2024, Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa (“Công ty Formosa”) liên quan đến khoản tiền nước mà Công ty Formosa phải trả cho Công ty theo hợp đồng số 01-03/2017 ngày 01 tháng 03 năm 2017 về dịch vụ cấp nước. Số tiền Công ty phải thu Công ty Formosa (chưa bao gồm tiền chậm trả) tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 lần lượt là 15.419.918.783 đồng và 27.984.711.352 đồng. Hiện tại, vụ kiện vẫn đang được tiến hành.

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính kỳ trước được trình bày lại để phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ phát sinh, chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu kỳ (trước điều chỉnh)	Phân loại lại	Số đầu kỳ (sau điều chỉnh)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	102.578.525.900	102.578.525.900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	102.578.525.900	(102.578.525.900)	-

  
Trần Tố Liên  
Người lập biểu

  
Vũ Thị Như Trang  
Kế toán trưởng

  
Phạm Tấn Luận  
Giám đốc  
Ngày 12 tháng 08 năm 2024

